

Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

- | | |
|----------------------------------|--------------------------|
| 1. môn tiếng Anh | 2. môn tiếng Việt |
| 3. môn tiếng Nga | 4. ngoại ngữ |
| 5. môn lịch sử | 6. môn toán |
| 7. môn khoa học | 8. môn sinh học |
| 9. môn mỹ thuật | 10. môn âm nhạc |
| 11. trường trung học cơ sở | 12. trường quốc tế |
| 13. bạn cùng lớp | 14. học sinh |
| 15. thị trấn | 16. cánh đồng xanh |
| 17. bữa trưa | 18. bữa tối |
| 19. khỏe mạnh | 20. thú vị |